

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018)

Bình Dương, tháng 07 năm 2018

W.S.D.N:37

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	04-38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	08-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông Trương Văn Quanh	Thành viên
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên
Ông Phạm Phong Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Lê Võ Phụ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14/03/2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 16 tháng 07 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tự

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		691.644.137.670	718.487.844.924
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	275.140.293.147	187.592.076.403
111	1. Tiền		6.440.293.147	4.277.076.403
112	2. Các khoản tương đương tiền		268.700.000.000	183.315.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	81.806.994.498	141.382.421.829
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.497.659.407)	(4.361.377.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.708.865.306	140.148.011.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		138.271.625.890	156.544.775.693
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.280.666.226	57.672.552.611
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	102.551.186.186	91.430.967.872
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	11.439.773.478	7.441.255.210
140	IV. Hàng tồn kho	9	185.872.971.538	232.139.445.485
141	1. Hàng tồn kho		185.872.971.538	232.139.445.485
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.552.252.597	829.125.514
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.934.272.900	323.765.900
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	617.979.697	505.359.614
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.287.856.294.310	2.254.584.904.361
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		327.677.963.471	320.763.563.887
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	250.014.900.000	248.910.900.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	77.663.063.471	71.852.663.887
220	II. Tài sản cố định		418.040.449.488	443.480.998.819
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	418.040.449.488	443.480.998.819
222	- Nguyên giá		901.918.121.745	944.828.728.535
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(483.877.672.257)	(501.347.729.716)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	421.820.048.732	382.487.520.362
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.346.888.561	50.323.357.521
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		371.473.160.171	332.164.162.841
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	1.116.742.347.293	1.107.852.821.293
251	1. Đầu tư vào công ty con		931.201.870.041	922.312.344.041
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.575.485.326	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.575.485.326	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.979.500.431.980	2.973.072.749.285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

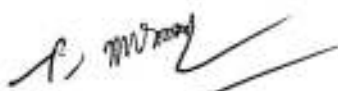
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		623.950.152.925	716.355.220.093
310	I. Nợ ngắn hạn		463.601.397.399	540.891.025.608
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	17.820.406.623	26.126.464.040
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	51.222.028.387	150.276.513.579
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	51.286.759.445	45.850.694.580
314	4. Phải trả người lao động		15.817.829.384	52.073.428.175
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	192.411.738.944	5.951.976.912
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	59.375.000.000	130.343.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		75.667.634.616	130.268.948.322
330	II. Nợ dài hạn		160.348.755.526	175.464.194.485
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	75.973.755.526	71.239.194.485
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	84.375.000.000	104.225.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.355.550.279.055	2.256.717.529.192
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.355.550.279.055	2.256.717.529.192
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(96.654.117.177)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.211.143.021.556	1.211.143.021.556
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		310.169.091.791	329.228.624.813
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		142.238.624.813	126.499.594.193
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		167.930.466.978	202.729.030.620
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.979.500.431.980	2.973.072.749.285

Bình Dương, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2018	2017	2018	2017
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	178.083.108.024	162.118.714.261	371.729.540.714	490.126.365.116
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		178.083.108.024	162.118.714.261	371.729.540.714	490.126.365.116
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	160.995.082.389	131.320.797.982	338.394.484.687	437.464.609.035
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		17.088.025.635	30.797.916.279	33.335.056.027	52.661.756.081
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	13.672.702.607	25.190.742.959	16.669.545.739	31.986.349.930
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.611.808.381	7.531.922.415	5.233.142.531	13.525.096.925
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.382.441.400	6.344.275.089	5.022.260.309	11.678.156.572
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.936.425.171	2.731.174.460	5.056.861.552	6.037.702.109
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	14.142.776.307	15.481.219.967	23.751.711.701	29.289.172.711
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.069.718.383	30.244.342.396	15.962.885.982	35.796.134.266
31	11. Thu nhập khác	VI.08	118.250.552.922	50.872.938.383	193.472.623.251	125.496.505.543
32	12. Chi phí khác	VI.09	111.669.241	3.976.667	141.516.117	3.976.667
40	13. Lợi nhuận khác		118.138.883.681	50.868.961.716	193.331.107.134	125.492.528.876
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		129.208.602.064	81.113.304.112	209.293.993.116	161.288.663.142
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	25.472.292.166	12.506.528.907	41.363.526.138	28.414.937.283
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		103.736.309.898	68.606.775.205	167.930.466.978	132.873.725.859

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Bình Yên
Người lập

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Thị Lệ Dung
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tước
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 16 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
			30/06/2018	30/06/2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		380.214.333.194	438.113.525.287
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(223.752.380.990)	(376.122.708.152)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(128.060.942.536)	(142.216.047.418)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.277.211.944)	(11.515.360.611)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(23.176.723.356)	(44.392.322.179)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.265.802.340	34.505.480.998
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(136.746.546.610)	(142.882.487.967)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(134.533.669.902)</i>	<i>(244.509.920.042)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.620.350.749)	(16.834.329.145)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		151.754.876.465	148.520.167.674
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.790.589.374)	(173.491.534.058)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		120.436.798.379	190.294.833.333
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.889.526.000)	(5.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.161.305.237	30.836.571.365
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>195.052.513.958</i>	<i>174.325.709.169</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		117.892.282.885	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		50.000.000.000	360.000.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(140.818.000.000)	(234.571.500.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(59.738.000)	(74.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>27.014.544.885</i>	<i>125.354.500.000</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>87.533.388.941</i>	<i>55.170.289.127</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		187.592.076.403	278.757.692.621
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.827.803	(869.674)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	275.140.293.147	333.927.112.074

Bình Dương, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung



Nguyễn Văn Tước

Nguyễn Thị Bình Yên

Nguyễn Thị Lệ Dung

Nguyễn Văn Tước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 VND tương đương với 81.300.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mù cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bỏ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng nên đọc các Báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

100
CỔ
C
PHU
GIÁ

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mù cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	66.507.000	25.417.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.373.786.147	4.251.659.403
Các khoản tương đương tiền	268.700.000.000	183.315.000.000
	275.140.293.147	187.592.076.403

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 268,7 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1% đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	80.708.865.306	80.708.865.306	140.148.011.050	140.148.011.050
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.708.865.306	80.708.865.306	140.148.011.050	140.148.011.050
	80.708.865.306	80.708.865.306	140.148.011.050	140.148.011.050

Tại 30/06/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng có giá trị 80.708.865.306 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.148.065.000	(4.497.659.407)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)
+ <i>Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)</i>	<i>1.186.747.500</i>	<i>168.000.000</i>	<i>(1.018.747.500)</i>	<i>1.186.747.500</i>	<i>174.000.000</i>	<i>(1.012.747.500)</i>
+ <i>Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)</i>	<i>2.934.236.720</i>	<i>717.000.000</i>	<i>(2.217.236.720)</i>	<i>2.934.236.720</i>	<i>804.000.000</i>	<i>(2.130.236.720)</i>
+ <i>Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)</i>	<i>1.442.160.000</i>	<i>180.523.200</i>	<i>(1.261.636.800)</i>	<i>1.442.160.000</i>	<i>223.766.400</i>	<i>(1.218.393.600)</i>
+ <i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)</i>	<i>3.847.587</i>	<i>3.809.200</i>	<i>(38.387)</i>	<i>3.847.587</i>	<i>3.948.300</i>	<i>-</i>
+ <i>Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)</i>	<i>396.792</i>	<i>475.600</i>	<i>-</i>	<i>396.792</i>	<i>502.200</i>	<i>-</i>
+ <i>Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)</i>	<i>28.400.000</i>	<i>78.257.000</i>	<i>-</i>	<i>28.400.000</i>	<i>88.391.000</i>	<i>-</i>
	5.595.788.599	1.148.065.000	(4.497.659.407)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán ngày 30/06/2018, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	931.201.870.041	-	922.312.344.041	-
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty CP KCN Tân Bình	128.000.000.000	-	128.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	153.724.090.921	-	153.724.090.921	-
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	20.989.526.000	-	12.100.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	593.488.253.120	-	593.488.253.120	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	55.774.010.648	-	55.774.010.648	-
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	53.032.117.197	-	53.032.117.197	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	2.741.893.451	-
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-	129.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
	1.116.742.347.293	-	1.107.852.821.293	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	95,69%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Tp. Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty R1(Singapo)	2.750.380.636	-
- Công ty WEBER & SCHAEER	2.232.019.021	7.539.012.515
- Công ty MARUBENI	1.434.053.114	2.254.722.399
- Công ty RAVAGO	-	17.135.023.379
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	5.142.209.715	12.582.766.123
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu cao su VRG Nhật Bản	-	6.007.024.750
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.722.003.740	12.154.003.445
	24.280.666.226	57.672.552.611

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su ⁽¹⁾	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty TNHH TV Đầu tư phát triển & xây dựng Bình An ⁽¹⁾	36.900.000.000	-	35.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom ⁽²⁾	56.701.625.301	-	51.220.728.572	-
- Các đối tượng khác	5.097.560.885	-	1.358.239.300	-
	102.551.186.186	-	91.430.967.872	-

(1) Khoản ứng trước về việc Khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại tỉnh Đăk Lăk, Việt Nam.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán mù cao su thiên nhiên số 179/HĐKT-CSPH ngày 26/04/2018.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	250.014.900.000	-	248.910.900.000	-
	250.014.900.000	-	248.910.900.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HDTD/PHR-PHK ngày 25/12/2012 và Phụ lục ngày 23/12/2016, với các điều khoản chi tiết

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
- Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
- Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/01/2019 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/01/2019;
- Lãi suất cho vay: Thỏa thuận theo từng thời kỳ nhận nợ; lãi suất cho vay trong kỳ là 5,27%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.600.000 USD tương đương 105.248.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn: (tiếp theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/HDTD/PHR-PHK ngày 30/08/2013 và Phụ lục ngày 23/12/2016, với các điều khoản chi tiết
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND (Tương đương 7.114.062 USD);
 - Mục đích vay: Tài trợ cho dự án của bên vay tại Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay là 9 năm kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Thời gian ân hạn nợ là 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Tiền lãi phát sinh từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng đến trước kỳ trả lãi đầu tiên sẽ được bên cho vay gia hạn đến 24/01/2019 và sẽ được trả dần trong thời gian 36 tháng. Kỳ trả lãi đầu tiên từ ngày 25/01/2019;
 - Lãi suất cho vay đang áp dụng: 6,99%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của công ty theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 144.766.900.000 VND.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.113.281.847	-	3.066.138.825	-
- Phải thu về tạm ứng	2.402.110.675	-	1.110.410.675	-
- Phải thu về các khoản bảo hiểm	3.536.783.476	-	2.379.335	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH MTV Phước Hòa Đắk Lắk	775.921.096	-	700.564.480	-
- Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampongthom	2.091.615.959	-	1.414.423.165	-
- Phải thu về thuế TNCN	-	-	221.431.365	-
- Phải thu các nông trường về tiền chi h	366.850.637	-	429.808.336	-
- Phải thu khác	153.209.788	-	496.099.029	-
	11.439.773.478	-	7.441.255.210	-
b) Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom tiền lãi cho vay	77.663.063.471	-	71.852.663.887	-
	77.663.063.471	-	71.852.663.887	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.256.401.035	-	7.278.826.410	-
Công cụ, dụng cụ	8.181.810.383	-	9.150.995.178	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.717.139.754	-	18.248.479.252	-
Thành phẩm	131.714.031.758	-	181.180.025.671	-
Hàng hoá	8.003.588.608	-	14.471.475.056	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.809.643.918	-
	185.872.971.538	-	232.139.445.485	-

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.346.888.561	50.346.888.561	50.323.357.521	50.323.357.521
	50.346.888.561	50.346.888.561	50.323.357.521	50.323.357.521

(*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	371.035.275.347	327.770.123.600
+ Vườn cây tái canh năm 2018	18.981.469.159	-
+ Vườn cây tái canh năm 2017	35.733.181.995	27.902.068.968
+ Vườn cây tái canh năm 2016	46.332.305.629	40.051.212.327
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	56.113.084.433	51.629.482.332
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	66.708.913.793	62.435.349.615
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	52.166.588.812	51.004.008.874
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	46.199.880.521	45.948.150.479
+ Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	48.799.851.005	48.799.851.005
- Công trình xây dựng cơ bản khác	437.884.824	4.394.039.241
	371.473.160.171	332.164.162.841

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	219.639.308.808	88.858.716.685	47.016.269.436	655.823.636	588.658.609.970	944.828.728.535
- Mua trong kỳ	-	2.582.000.000	-	-	-	2.582.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.699.560.000	-	-	-	-	1.699.560.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.500.000)	(450.828.000)	-	(46.328.838.790)	(47.192.166.790)
Số dư cuối kỳ	221.338.868.808	91.028.216.685	46.565.441.436	655.823.636	542.329.771.180	901.918.121.745
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	146.319.987.964	65.745.390.281	40.735.855.542	584.763.127	247.961.732.802	501.347.729.716
- Khấu hao trong kỳ	5.539.563.172	1.952.399.850	778.862.586	18.630.283	6.289.364.096	14.578.819.987
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.500.000)	(450.828.000)	-	(31.185.549.446)	(32.048.877.446)
Số dư cuối kỳ	151.859.551.136	67.285.290.131	41.063.890.128	603.393.410	223.065.547.452	483.877.672.257
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	73.319.320.844	23.113.326.404	6.280.413.894	71.060.509	340.696.877.168	443.480.998.819
Tại ngày cuối kỳ	69.479.317.672	23.742.926.554	5.501.551.308	52.430.226	319.264.223.728	418.040.449.488

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 320.544.598.113 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGÂN HẠNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.031.912.900	323.765.900
Chi phí sửa chữa	1.902.360.000	-
	<u>9.934.272.900</u>	<u>323.765.900</u>
b) Dài hạn		
Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris	3.575.485.326	-
	<u>3.575.485.326</u>	<u>-</u>

47
IG T
PH/
OS
JC I
T. E

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.343.000.000	30.343.000.000	-	20.968.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	4.925.000.000	4.925.000.000	-	4.925.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	-	6.668.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	130.343.000.000	130.343.000.000	50.000.000.000	120.968.000.000	59.375.000.000	59.375.000.000



13 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	134.568.000.000	134.568.000.000	-	40.818.000.000	93.750.000.000	93.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	14.779.000.000	14.779.000.000	-	14.779.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.664.000.000	16.664.000.000	-	16.664.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽²⁾	103.125.000.000	103.125.000.000	-	9.375.000.000	93.750.000.000	93.750.000.000
	134.568.000.000	134.568.000.000	-	40.818.000.000	93.750.000.000	93.750.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.343.000.000)	(30.343.000.000)	-	(20.968.000.000)	(9.375.000.000)	(9.375.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	104.225.000.000	104.225.000.000			84.375.000.000	84.375.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 VND;

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
 - Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 93.750.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong năm 2018 là 9.375.000.000 VND;
 - Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 84.375.000.000 VND.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Công nghệ Tân Tân	62.360.000	62.360.000	62.360.000	62.360.000
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cầu Đường Thái Phát	45.504.353	45.504.353	2.649.021.065	2.649.021.065
- Công ty TNHH Tín Thành	223.839.224	223.839.224	2.412.473.822	2.412.473.822
- Phải trả tiền mù thu mua	9.665.456.221	9.665.456.221	11.514.227.602	11.514.227.602
- Phải trả các đối tượng khác	7.823.246.825	7.823.246.825	9.488.381.551	9.488.381.551
	17.820.406.623	17.820.406.623	26.126.464.040	26.126.464.040

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty CP Gỗ Tây Ninh	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gỗ Dầu Tiếng	6.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	17.576.416.887	1.856.694.927
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	483.477.120	12.395.983.974
- Công ty CP gỗ MDF VRG DongWha	-	9.478.941.390
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	1.831.385	61.701.831.385
- Các đối tượng khác	17.160.302.995	64.843.061.903
	51.222.028.387	150.276.513.579
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	42.877.552.623	38.277.184.849
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	33.096.202.903	32.962.009.636
	75.973.755.526	71.239.194.485

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	743.573.490	646.389.969
- Bảo hiểm xã hội, y tế	105.448.996	616.706.471
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	111.912.900	111.912.900
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	187.554.455.150	627.145.150
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	912.184.475	912.184.475
- Phải trả tiền chi hộ mua mù tiêu diêm tại các Nông trường	682.945.565	850.602.055
- Chi phí lãi vay dự trả	91.015.625	332.398.482
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.927.080.423	1.571.515.090
	192.411.738.944	5.951.976.912

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	640.838.741	9.816.288.127	9.032.078.675	-	1.425.048.193
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.903.205.309	41.363.526.138	23.176.723.356	-	24.090.008.091
Thuế Thu nhập cá nhân	504.359.614	-	5.149.635	117.769.718	616.979.697	-
Thuế Tài nguyên	-	-	168.944.720	168.944.720	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	39.306.650.530	12.494.945.154	26.029.892.523	-	25.771.703.161
Các loại thuế khác	1.000.000	-	4.000.000	4.000.000	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	124.373.525	124.373.525	-	-
	505.359.614	45.850.694.580	63.977.227.299	58.653.782.517	617.979.697	51.286.759.445

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.020.465.344.682	390.932.678.793	2.127.743.906.298
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	132.873.725.859	132.873.725.859
Phân phối lợi nhuận còn lại các năm trước	-	-	-	123.000.000.000	(123.000.000.000)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(141.433.084.600)	(141.433.084.600)
- Chi trả cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(141.282.084.600)	(141.282.084.600)
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(151.000.000)	(151.000.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(153.000.000)	(153.000.000)
- Tạm trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(153.000.000)	(153.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.020.465.344.682	382.220.320.052	2.119.031.547.557
Số dư đầu kỳ này	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.211.143.021.556	329.228.624.813	2.256.717.529.192
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	167.930.466.978	167.930.466.978
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	-	117.892.282.885
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(186.990.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(186.990.000.000)	(186.990.000.000)
- Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	21.238.165.708	-	1.211.143.021.556	310.169.091.791	2.355.550.279.055

(*) Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-CSPH ngày 22/01/2018 của Hội Đồng Quản Trị, trong năm Công ty đã bán 2.809.953 cổ phiếu quỹ để cân đối lại nguồn vốn đầu tư, giá giao dịch bình quân là 42.018 đồng/cổ phần.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Phân phối	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST trước năm 2017	LNST năm 2017	trích trong năm 2017
	VND	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	126.499.594.193	338.388.384.368	-
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	67.677.676.874	67.677.676.874
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế TNDN	-	67.677.676.874	67.677.676.874
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	304.000.000	304.000.000
- Chi trả cổ tức bằng 23% mệnh giá	-	186.990.000.000	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	126.499.594.193	15.739.030.620	-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	33,38	271.415.940.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	813.000.000.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến	Từ 01/01/2017 đến
	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	186.990.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	186.990.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.809.953
- Cổ phiếu phổ thông	-	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.300.000	78.490.047
- Cổ phiếu phổ thông	81.300.000	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.211.143.021.556	1.211.143.021.556
	1.211.143.021.556	1.211.143.021.556

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	30/06/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	96,058	Bình thường	100,805	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	97,362	Bình thường	296,584	Bình thường

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	191.062,38	1.955,24
	191.062,38	1.955,24

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	363.982.515.838	477.091.060.338
Doanh thu bán hàng hóa	7.747.024.876	13.035.304.778
	371.729.540.714	490.126.365.116

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	330.723.594.033	425.576.699.166
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.670.890.654	11.723.509.650
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	164.400.219
	338.394.484.687	437.464.609.035

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.036.039.375	15.549.037.135
Lãi bán các khoản đầu tư	-	162.438.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.800	15.769.908.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	220.177.383	504.965.895
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.413.256.181	-
	16.669.545.739	31.986.349.930

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.070.260.309	11.678.156.572
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.511.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.600.635	451.239.061
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	86.025.619
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	136.281.587	1.305.164.008
	5.233.142.531	13.525.096.925

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.429.585.489	3.778.939.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.382.700.414	1.473.697.690
Chi phí khác bằng tiền	244.575.649	785.064.773
	5.056.861.552	6.037.702.109

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.312.062.803	990.336.307
Chi phí nhân viên quản lý	8.234.493.611	11.958.724.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.439.183	653.123.339
Thuế, phí, lệ phí	3.279.874.286	864.046.411
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.638.599.347	1.758.893.418
Chi phí khác bằng tiền	8.638.242.471	13.064.048.857
	23.751.711.701	29.289.172.711

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	192.156.810.920	106.290.871.592
Thu tiền bồi thường thực hiện dự án Khu công nghiệp Tân Bình	-	18.896.372.671
Thu nhập khác	1.315.812.331	309.261.280
	193.472.623.251	125.496.505.543

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	141.516.117	3.976.667
	141.516.117	3.976.667

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	209.293.993.116	161.288.663.142
Các khoản điều chỉnh tăng	60.000.000	1.178.054.119
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.413.328.981)	(15.769.908.800)
Thu nhập chịu thuế TNDN	207.940.664.135	161.288.663.142
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	4.492.133.778	18.488.488.176
- Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	203.448.530.357	128.208.320.285
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.363.526.138	28.414.937.283
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 15%	673.820.067	2.773.273.226
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	40.689.706.071	25.641.664.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.903.205.309	31.298.609.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(23.176.723.356)	(44.392.322.179)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	24.090.008.091	15.321.224.987

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	181.560.392.969	281.716.804.934
Chi phí nhân công	85.356.219.034	154.711.306.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.181.538.711	13.553.981.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.643.818.671	4.353.976.676
Chi phí khác bằng tiền	36.647.443.818	40.166.196.560
	322.389.413.203	494.502.266.407

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.140.293.147	-	187.592.076.403	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.383.503.175	-	136.966.471.708	-
Các khoản cho vay	330.723.765.306	-	389.058.911.050	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.497.659.407)	5.595.788.599	(4.361.377.820)
	724.843.350.227	(4.497.659.407)	719.213.247.760	(4.361.377.820)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	143.750.000.000	234.568.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	210.232.145.567	32.078.440.952
	353.982.145.567	266.646.440.952

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.098.129.192	-	-	1.098.129.192
	1.098.129.192	-	-	1.098.129.192
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779
	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.140.293.147	-	-	275.140.293.147
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.720.439.704	77.663.063.471	-	113.383.503.175
Các khoản cho vay	80.708.865.306	250.014.900.000	-	330.723.765.306
	391.569.598.157	327.677.963.471	-	719.247.561.628
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	187.592.076.403	-	-	187.592.076.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.113.807.821	71.852.663.887	-	136.966.471.708
Các khoản cho vay	140.148.011.050	248.910.900.000	-	389.058.911.050
	392.853.895.274	320.763.563.887	-	713.617.459.161

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	59.375.000.000	84.375.000.000	-	143.750.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	210.232.145.567	-	-	210.232.145.567
	269.607.145.567	84.375.000.000	-	353.982.145.567
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	130.343.000.000	104.225.000.000	-	234.568.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	32.078.440.952	-	-	32.078.440.952
	162.421.440.952	104.225.000.000	-	266.646.440.952

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	50.000.000.000	508.900.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	140.818.000.000	581.654.700.000

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(128.228.964.799)	499.958.505.513	371.729.540.714
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(24.425.253.578)	57.760.309.605	33.335.056.027
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	43.590.557.330
Tài sản không phân bổ	-	-	2.979.500.431.980
Tổng tài sản	-	-	2.979.500.431.980
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	623.950.152.925
Tổng nợ phải trả	-	-	623.950.152.925

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Thuyết minh lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2018 tăng 48.095 triệu đồng tương đương tăng 94,55% so với cùng kỳ năm 2017 là do các yếu tố sau:

Do trong quý 2/2017, sản lượng tiêu thụ cao su cao hơn 1.390,44 tấn mù thành phẩm, giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm giảm 9,48 triệu đồng/tấn tương ứng giảm 21,19% nên lợi nhuận kinh doanh mù cao su giảm 12.576 triệu đồng tương đương giảm 99,93% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, lợi nhuận từ hoạt động tài chính quý 2/2018 cũng giảm 6.598 triệu đồng tương ứng giảm 37,36% so quý 2/2017 (chủ yếu do thu nhập từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết giảm); Lợi nhuận hoạt động khác tăng 67.270 triệu đồng tương ứng tăng 132,24% do thu nhập từ thanh lý cây cao su tăng. Từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế quý 2/2018 tăng 48.095 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 94,55% so với cùng kỳ năm 2017.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Bình Dương, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Lệ Dung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tươi

